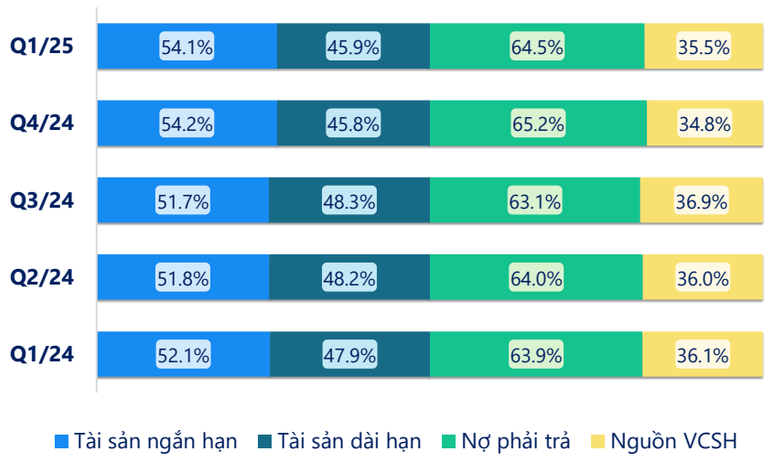
FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	74,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,743
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	762,740
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77,418
P/E	33.0
EPS	2,266

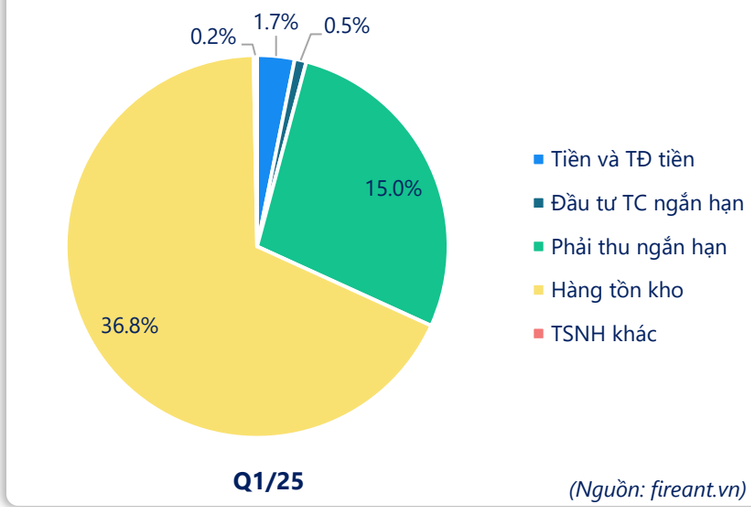
	YTD	1T	3T	6T
BCM	5.6%	-1.3%	7.3%	8.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



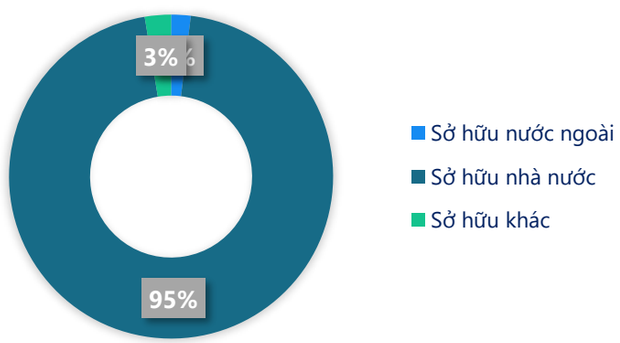
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



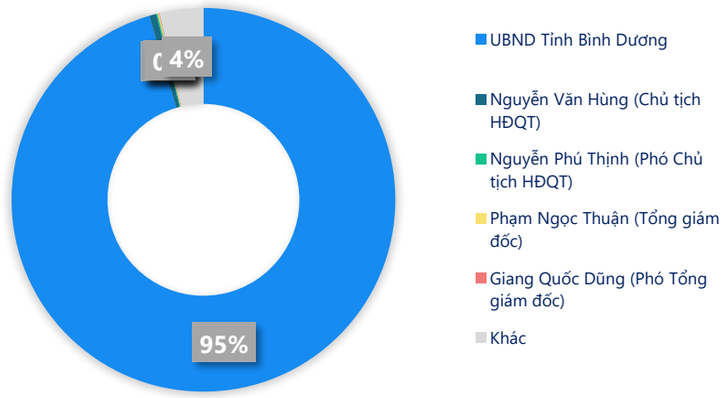
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



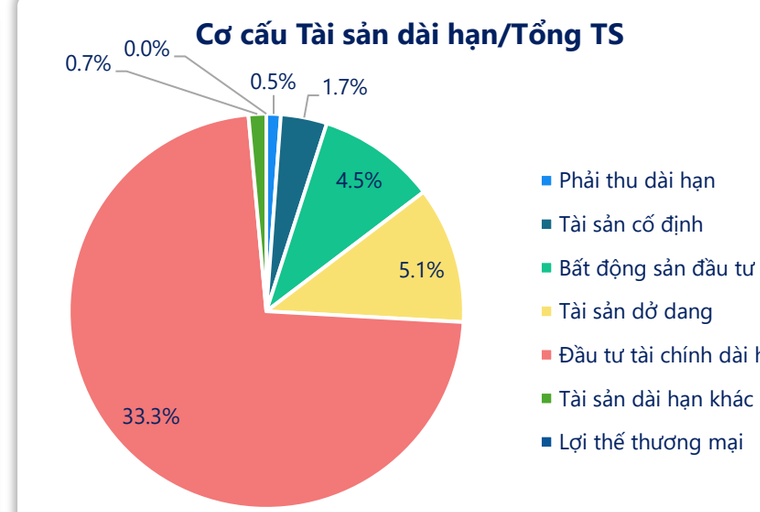
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

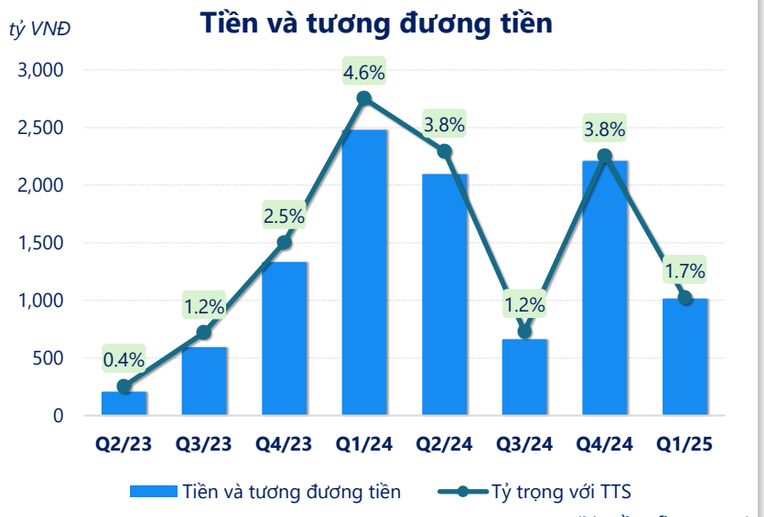


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

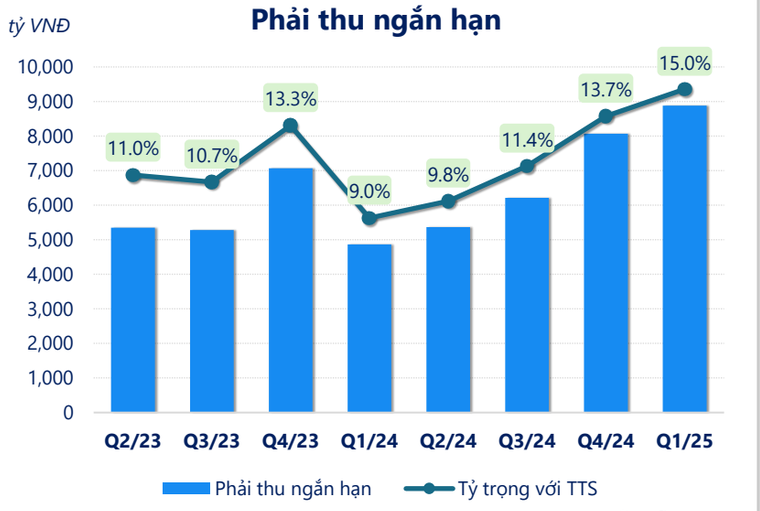
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Tiền và tương đương tiền



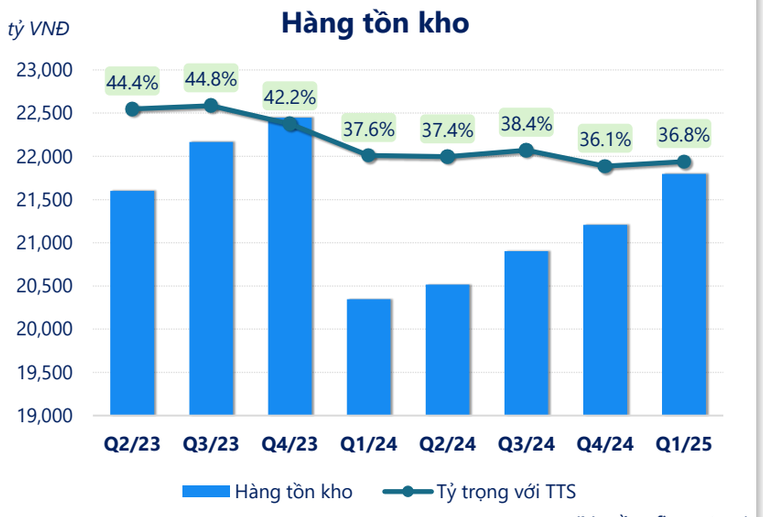
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



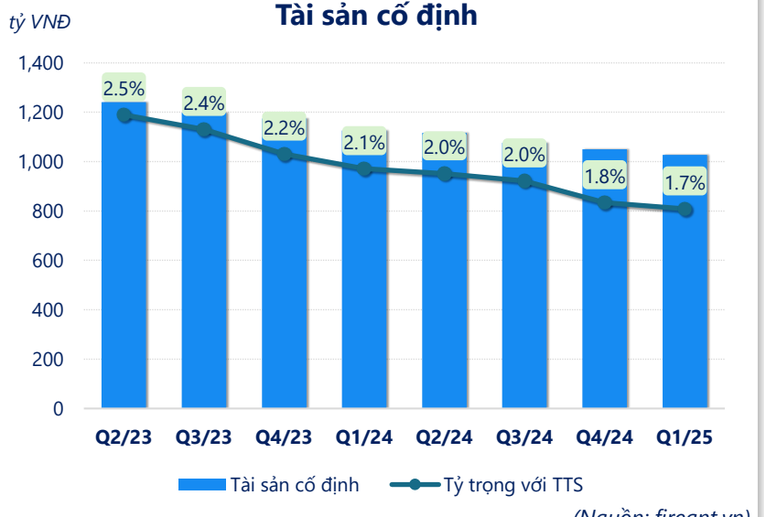
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



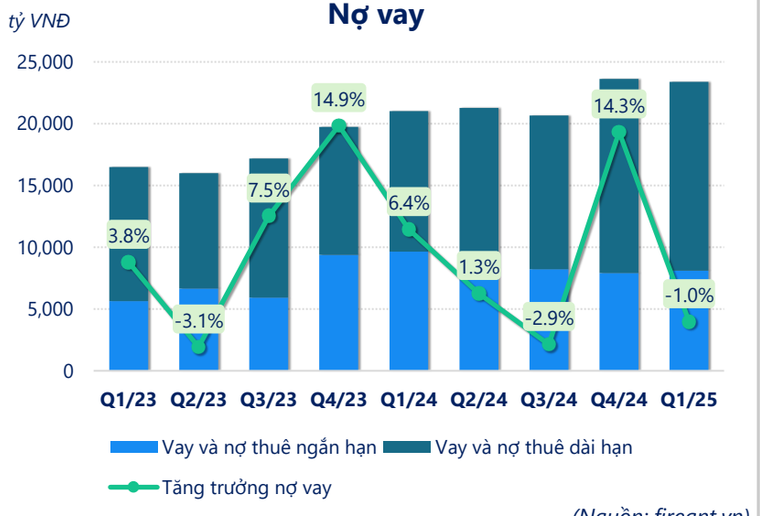
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



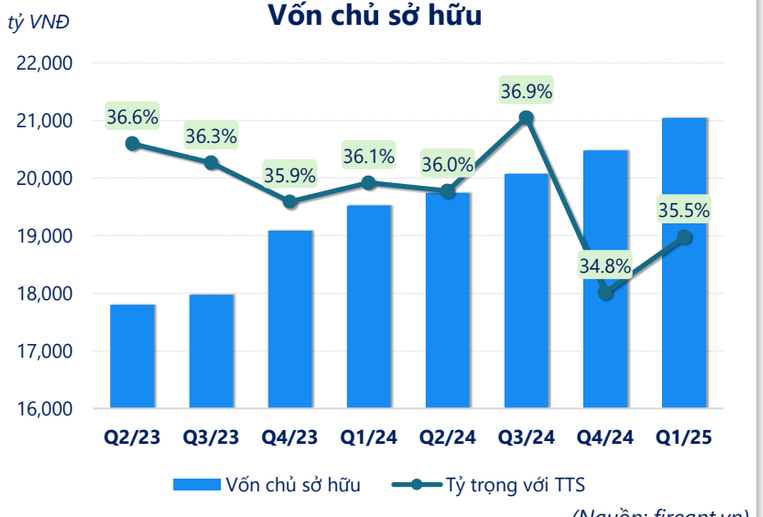
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

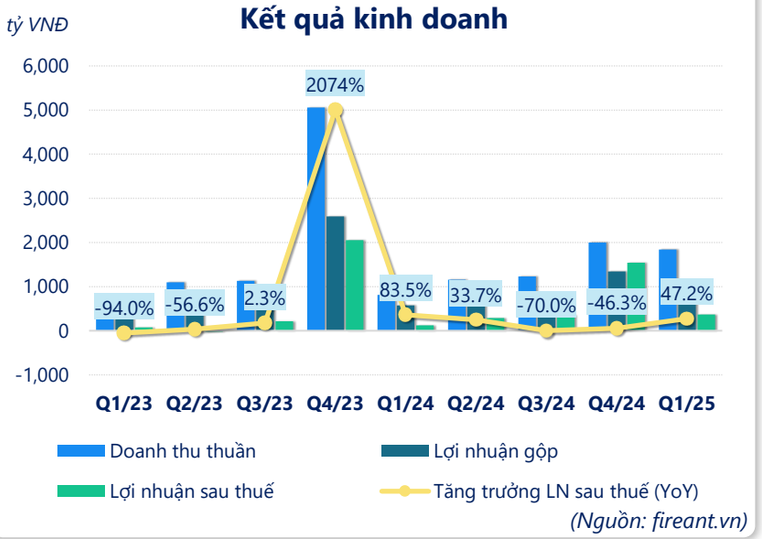


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

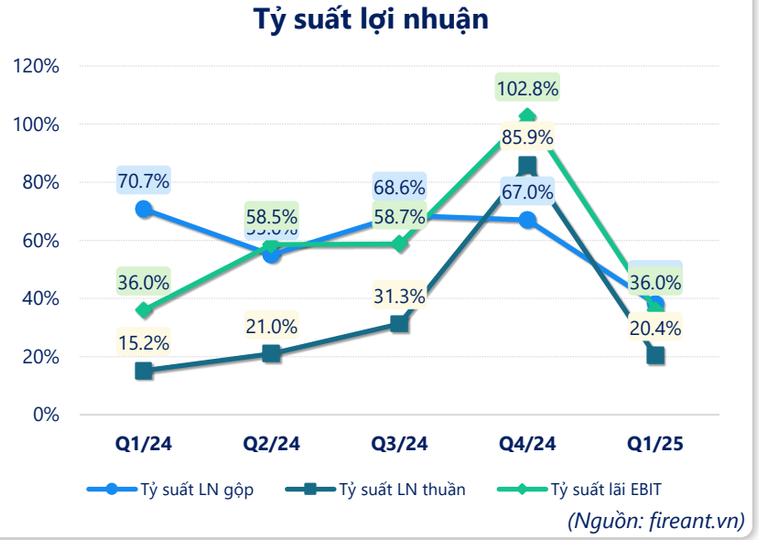
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Kết quả kinh doanh



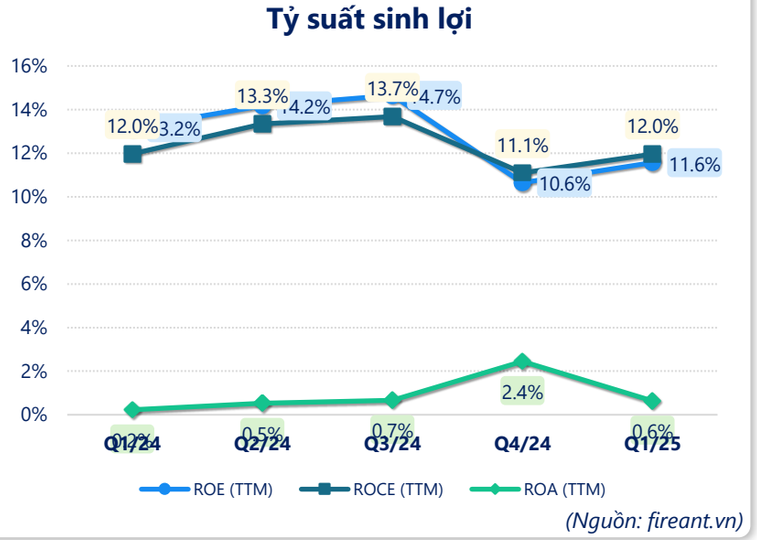
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



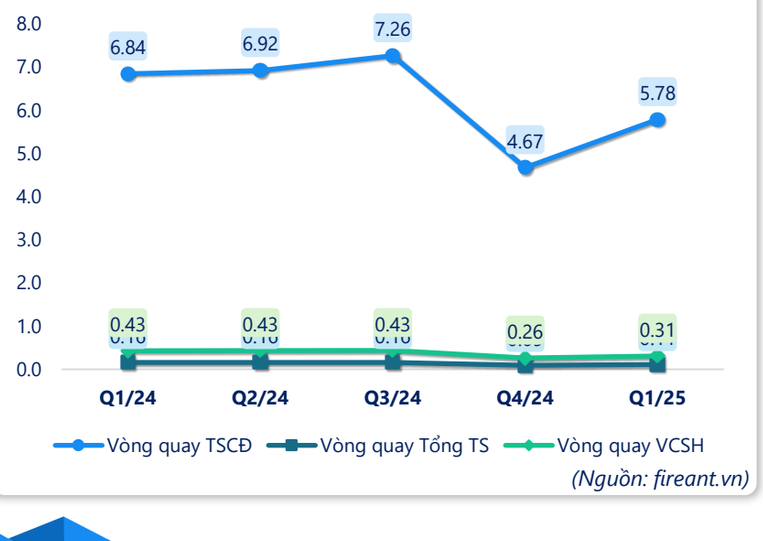
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



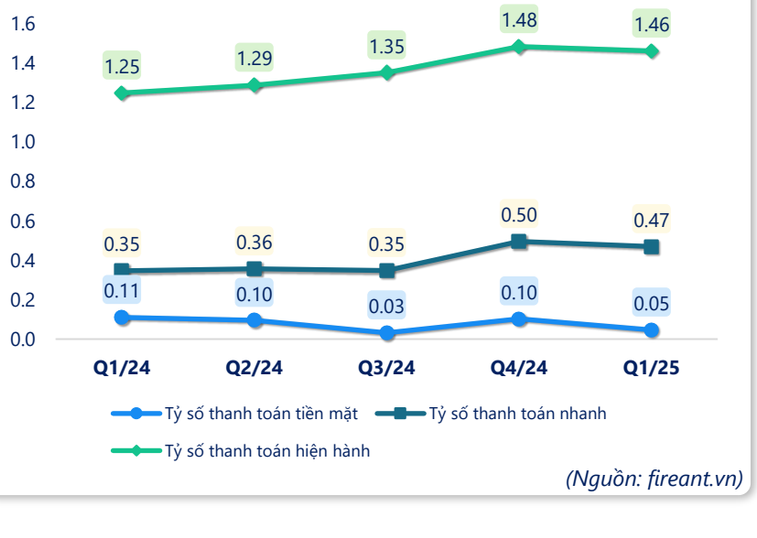
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



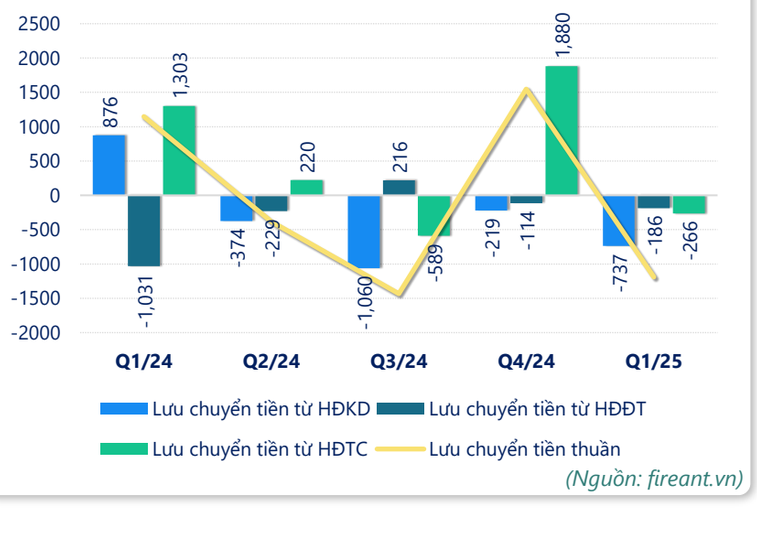
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**59,301**	**58,781**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	32,104	31,704	1.3%
Tiền và tương đương tiền	1,015	2,205	-54.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317	300	5.8%
Phải thu ngắn hạn	8,878	8,064	10.1%
Hàng tồn kho	21,797	21,055	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	96.8	80.4	20.4%
Tài sản dài hạn	**27,197**	**27,077**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	322	413	-22.1%
Tài sản cố định	1,028	1,062	-3.2%
Bất động sản đầu tư	2,640	2,662	-0.8%
Tài sản dở dang	3,047	3,046	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,765	19,493	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**394**	**400**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,256	38,102	0.4%
Nợ ngắn hạn	**21,968**	**21,930**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,116	8,444	-3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	565	575	-1.8%
Nợ dài hạn	16,288	16,172	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,271	15,184	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21,045**	**20,679**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**21,045**	**20,679**	**1.8%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	812	1,156	1,228	2,000	1,843
Giá vốn hàng bán	237	520	385	660	1,138
Lợi nhuận gộp	574	636	842	1,340	704
Doanh thu HĐTC	2.74	135	3.42	25.9	102
Chi phí TC	164	448	342	355	308
Chi phí lãi vay	164	433	342	355	292
LN trong công ty LKLD	59.5	463	243	1,189	271
Chi phí bán hàng	203	322	224	314	257
Chi phí QLDN	146	222	139	168	137
LN thuần từ HĐKD	123	242	384	1,718	376
Lợi nhuận khác	4.56	1.75	-5.11	-17.6	-3.31
LN trước thuế	128	244	379	1,701	372
Lợi nhuận sau thuế	119	287	363	1,540	366
LNST của CĐ cty mẹ	118	273	344	1,370	358

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	876	-374	-1,060	-219	-737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,031	-229	216	-114	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,303	220	-589	1,880	-266
Tiền đầu kỳ	1,332	2,480	2,096	663	2,205
Lưu chuyển tiền thuần	**1,148**	**-384**	**-1,433**	**1,547**	**-1,190**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	2,480	2,096	663	2,210	1,015

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic